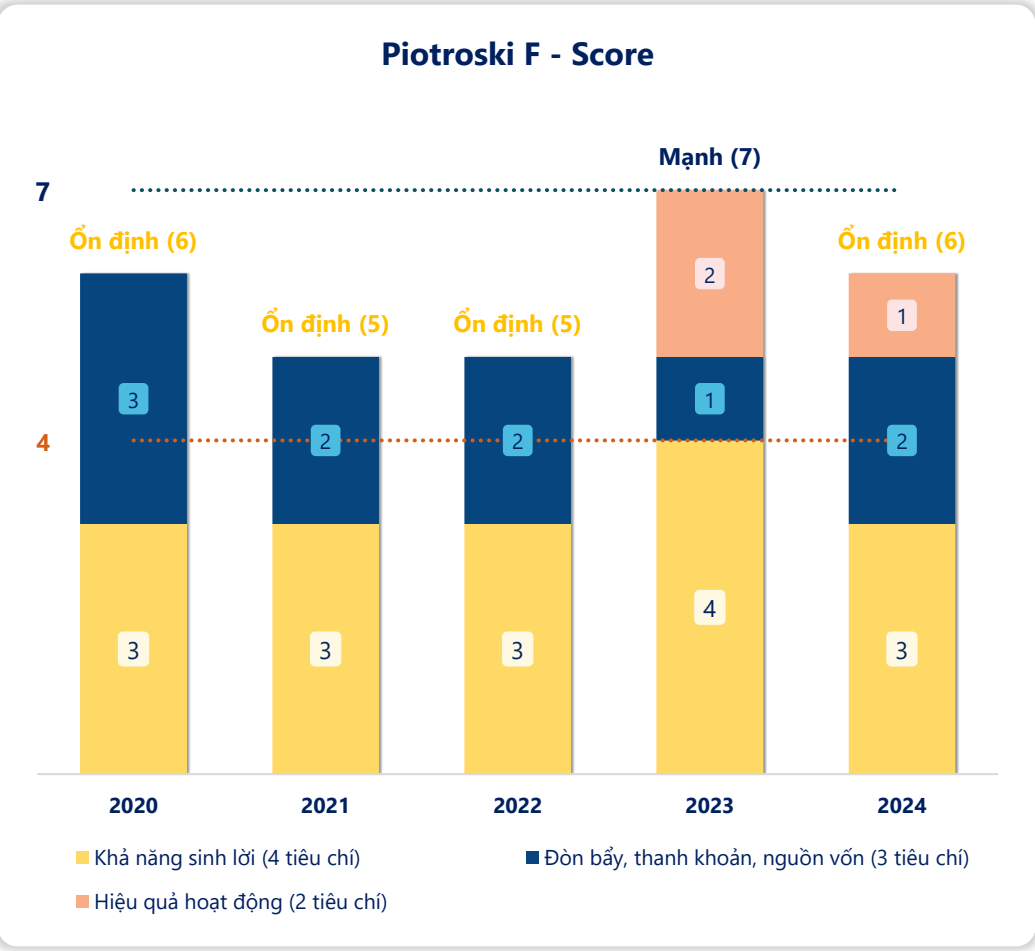
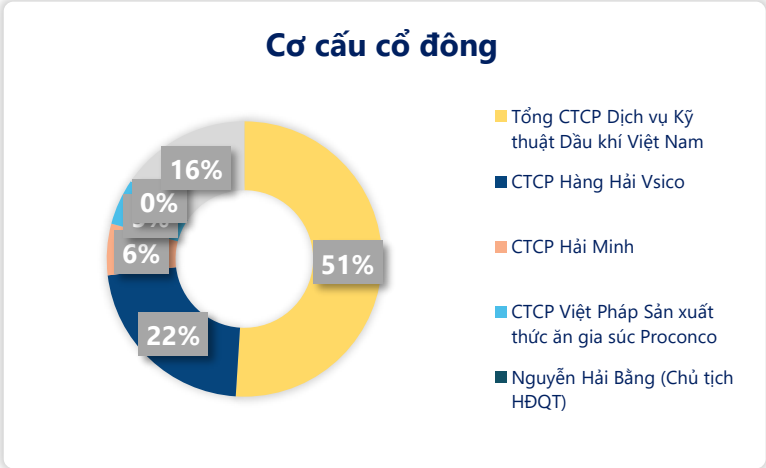
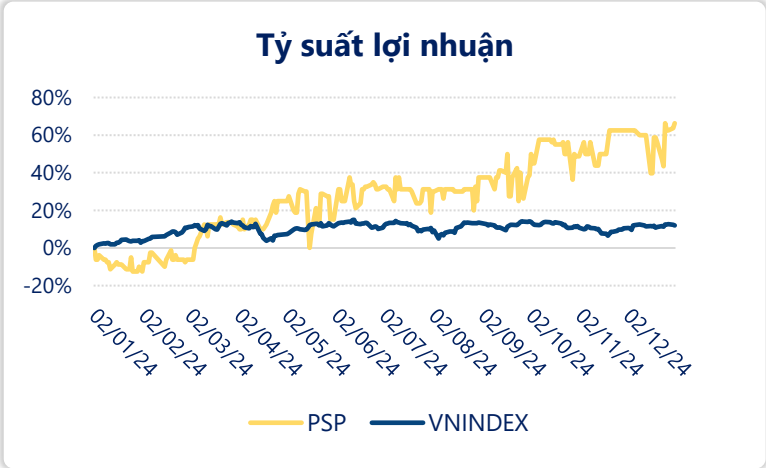


CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	DT thuần	2024	LN sau thuế	2024	YoY
31/12/2024										
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	6/9					
	2.3%	5.6%	33.0%	2024	(Ổn định)		tỷ VNĐ	8.35		▼ 0.31 ▼ 3.6%

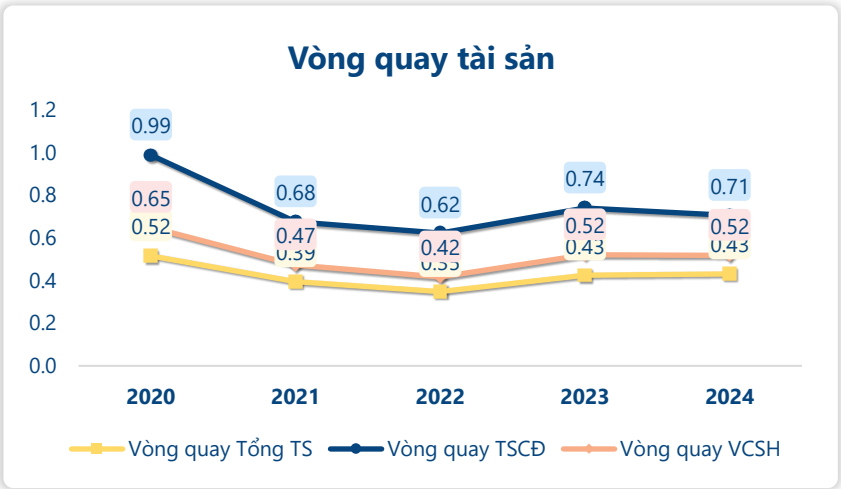
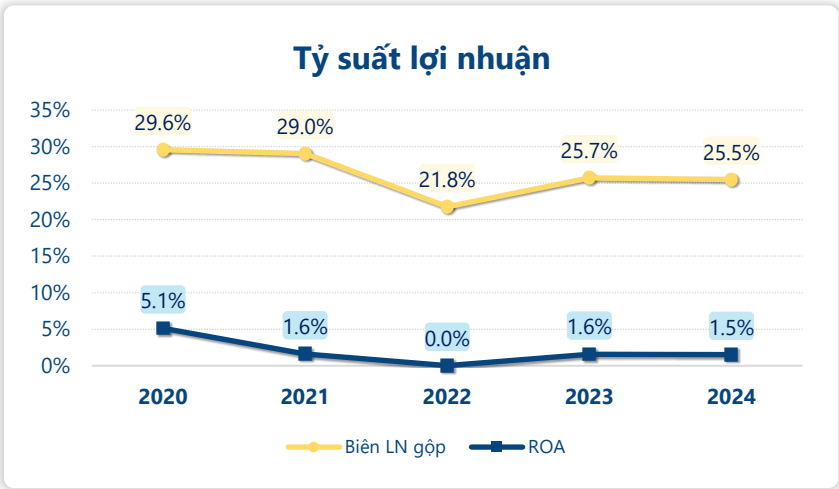
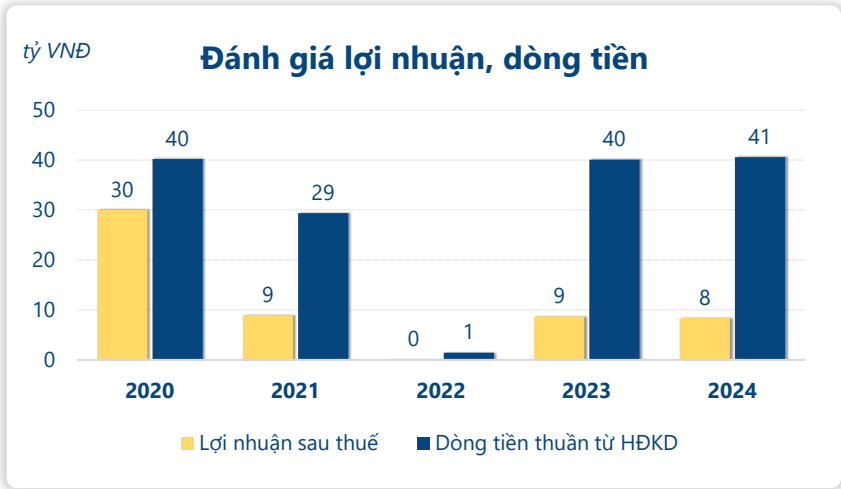


Năm 2024, F-Score của **PSP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

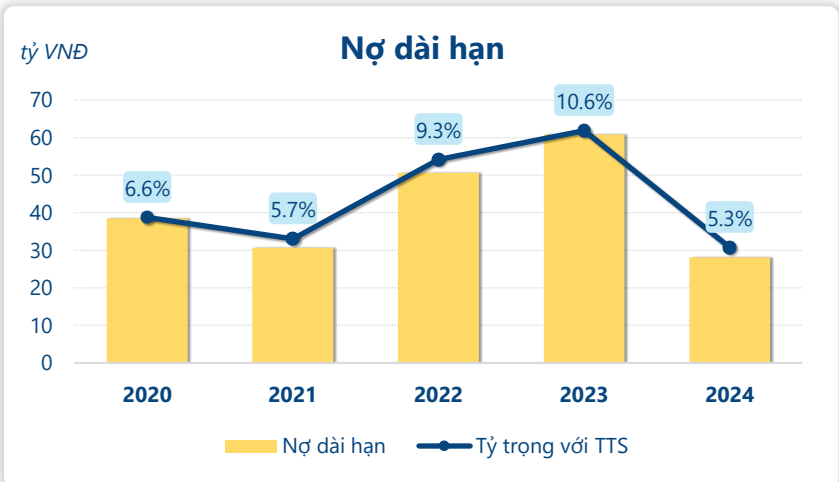
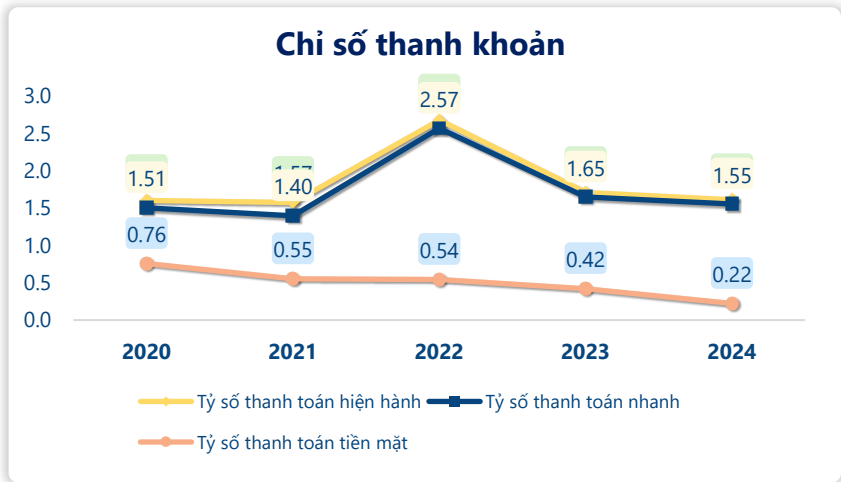
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PSP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	533	573	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	74.8	88.1	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	10.3	21.7	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	14.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	34.7	42.5	-18.4%
Hàng tồn kho	2.60	3.11	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	6.80	-8.5%
Tài sản dài hạn	458	485	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	325	350	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	14.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	119	120	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.5	112	-33.7%
Nợ ngắn hạn	46.4	51.6	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	23.0	-21.4%
Nợ dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	302	221	189	238	238
Giá vốn hàng bán	212	157	148	177	178
Lợi nhuận gộp	89.2	64.2	41.1	61.1	60.8
Doanh thu HĐTC	1.21	1.38	1.06	1.85	1.38
Chi phí TC	4.76	6.35	3.67	8.97	6.16
Chi phí lãi vay	5.80	4.30	3.68	8.95	5.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	29.2	23.9	25.6	31.7
Chi phí QLDN	9.01	19.8	13.6	18.3	17.5
LN thuần từ HĐKD	34.1	10.2	0.96	10.1	6.79
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39	3.65
LN trước thuế	32.3	9.59	0.33	9.74	10.4
Lợi nhuận sau thuế	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	29.4	1.47	40.1	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-33.1	22.1	13.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.37	-16.6	-8.00	-0.99	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7	10.3